

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030

#### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND thành phố Sông Công tại Tờ trình số 1302/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 513/TTr-STNMT ngày 20 tháng 8 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân  
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên  
Ngày ký: 25-08-2021 13:59:43  
+07:00

**Lê Quang Tiến**

## Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **2751** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **8** năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>9.730,56</b>	<b>100,00</b>		<b>9.730,56</b>	<b>9.730,56</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>7.196,69</b>	<b>73,96</b>		<b>2.921,86</b>	<b>2.921,86</b>	<b>30,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.210,59	30,72		838,87	838,87	28,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.381,70</i>			<i>499,01</i>	<i>499,01</i>	<i>17,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	572,78	7,96		285,27	285,27	9,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.790,33	38,77		1.134,45	1.134,45	38,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	435,47	6,05				
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	969,35	13,47		314,30	314,30	10,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	145,48	2,02		94,98	94,98	3,25
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	72,69	1,01		254,00	254,00	8,69
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.533,87</b>	<b>26,04</b>		<b>6.808,70</b>	<b>6.808,70</b>	<b>69,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	63,64	2,51		225,86	225,86	3,32
2.2	Đất an ninh	11,64	0,46		17,04	17,04	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	351,29	13,86		746,88	746,88	10,97
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	32,71	1,29		167,89	167,89	2,47
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	11,10	0,44		445,99	445,99	6,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,02	2,96		78,02	78,02	1,15
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	895,22	35,33		2.780,69	2.780,69	40,84
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>651,65</i>			<i>1.853,44</i>	<i>1.853,44</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>148,69</i>			<i>220,87</i>	<i>220,87</i>	
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,83</i>			<i>78,05</i>	<i>78,05</i>	
2.9.4	<i>Đất công trình BC viễn thông</i>	<i>0,69</i>			<i>0,69</i>	<i>0,69</i>	
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>21,54</i>			<i>36,33</i>	<i>36,33</i>	
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>8,81</i>			<i>17,66</i>	<i>17,66</i>	
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>52,00</i>			<i>110,39</i>	<i>110,39</i>	
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>5,01</i>			<i>289,57</i>	<i>289,57</i>	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học						
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội						
2.9.11	Đất chợ	4,04			4,48	4,48	
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	0,97			169,22	169,22	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	0,14	0,01		0,58	0,58	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,82	0,98		42,44	42,44	0,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	293,09	11,57		646,57	646,57	9,50
2.14	Đất ở tại đô thị	445,71	17,59		1.166,39	1.166,39	17,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,04	0,32		15,14	15,14	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,66	0,18		4,64	4,64	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,65	0,34		12,07	12,07	0,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	64,52	2,55		99,20	99,20	1,46
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	4,15	0,16		103,12	103,12	1,51
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,96	0,39		31,65	31,65	0,46
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,74	0,07		1,71	1,71	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	209,57	8,27		204,63	204,63	3,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,19	0,72		18,19	18,19	0,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Xã Bình Sơn	Phường Cải Đan	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Xã Tân Quang	Phường Thắng Lợi	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối												
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	168,37	8,03	8,59	128,14			23,60					
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>26,32</b>	<b>2,26</b>	<b>6,16</b>	<b>2,67</b>	<b>0,27</b>		<b>3,11</b>	<b>0,74</b>	<b>7,12</b>	<b>0,72</b>	<b>0,30</b>	<b>2,97</b>